

Số: 35 /2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1064/TTr-TNMT ngày 02/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải, khí thải công nghiệp vào môi trường.

1. Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải (Phụ lục I kèm theo).

2. Quy định phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải, khí thải công nghiệp:

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê, kiểm toán chất thải nhằm xác định lưu lượng nước thải, khí thải công nghiệp để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải, khí thải công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp;
 - Bộ Xây dựng;
 - UBND thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận và Lâm Đồng (để phối hợp);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo;
 - Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, TH, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

PHỤ LỤC I

**Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt
để tiếp nhận các nguồn nước thải**

(Kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015
của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Bảng phân vùng môi trường các sông, suối, rạch

STT	Tên sông, suối, rạch	Đoạn/Mô tả	Q _{tb} (m ³ /s)	Năm 2015	Từ 2016 đến hết năm 2020	Từ năm 2021 trở đi
1	Tiểu lưu vực sông Đa Guoay (tên khác: Sông Đa Goay)	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai				
1.1	Sông Đa Hoai (tên khác: Sông Đa Houai)	Huyện Tân Phú	40	A	A	A
1.2	Sông Đa Guy	Huyện Tân Phú	-	A	A	A
1.3	Suối Cầu Vắt	Huyện Tân Phú	-	A	A	A
2	Sông Đồng Nai (tiểu lưu vực thượng lưu và trung lưu sông Đồng Nai)	Từ xã Nam Cát Tiên đến xã Phú Ngọc	346,86	A	A	A
3	Tiểu lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai	Từ sau đập thủy điện nhà máy thủy điện Trị An đến huyện Long Thành				
3.1	Sông Đồng Nai	Dòng chính sông Đồng Nai từ sau đập thủy điện nhà máy thủy điện Trị An đến huyện Long Thành	770,65	A	A	A
3.2	Rạch Bến Cá (chảy ra sông Đồng Nai)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A

3.3	Suối Bà Lúa (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.4	Suối Chùa (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.5	Suối Linh (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.6	Suối Săn Máu (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.7	Suối Siệp (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.8	Rạch Đông (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa (từ tỉnh Bình Dương chảy qua phường Tân Vạn)	-	A	A	A
3.9	Rạch Bà Lô (chảy ra sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.10	Sông Bến Gỗ (chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
3.11	Sông Trong (chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa	-	A	A	A
4	Tiểu lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai)	Từ huyện Long Thành đến phía hạ lưu sông Đồng Nai				
4.1	Sông Đồng Nai	Dòng chính sông Đồng Nai từ huyện Long Thành đến phía hạ lưu sông Đồng Nai	> 770,65	B	Cột A từ 01/7/2017	A
4.2	Rạch Ông Sắt (chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Huyện Long Thành	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
4.3	Rạch Bà Chèo (chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Huyện Long Thành	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
4.4	Suối Nước Trong (chảy ra rạch Bà Chèo)	Huyện Long Thành	4,66	A	A	A

4.5	Rạch Nước Trong (chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
4.6	Sông Đồng Môn (tên khác: sông Bến Năng, sông Khế; chảy ra hạ lưu sông Đồng Nai)	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
4.7	Suối Ông Quế (chảy ra sông Đồng Môn)	Huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
5	Tiểu lưu vực Sông Thị Vải	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai				
5.1	Sông Thị Vải	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai	243	B	B	B
5.2	Suối Cả (trước khi đổ vào hồ Cầu Mới)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Long Thành	11,79	A	A	A
	Suối Cả (phía sau hồ Cầu Mới)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Long Thành	11,79	B	A	A
5.3	Suối Quýt (chảy ra suối Cả)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Long Thành	-	A	A	A
5.4	Suối Cầu Vạt	Huyện Long Thành	-	B	B	B
5.5	Suối Đá	Huyện Long Thành	-	B	B	B
5.6	Suối Trầu	Huyện Long Thành	-	B	B	B
5.7	Suối Thái Thiện (tên khác: Rạch Nước Lớn, Rạch Quán Chim)	Huyện Long Thành	-	B	B	B
5.8	Rạch Cầu Mít (tên khác: suối Trầu)	Huyện Nhơn Trạch	-	B	B	B
5.9	Suối Bưng Môn (chảy ra Rạch Cầu Mít)	Huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch	-	B	B	B
5.10	Rạch Bà Ký	Huyện Nhơn Trạch	-	B	B	B
5.11	Rạch Miễu	Huyện Nhơn Trạch	-	B	B	B
6	Tiểu lưu vực sông Lòng Tàu - Đồng Tranh - Gò Gia	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai				

6.1	Sông Lòng Tàu - Đông Tranh - Gò Gia	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai	525,1	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.2	Sông Bà Hào	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.3	Sông Ba Giai (tên khác: Sông Ba Gioi, rạch Ông Trùm)	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.4	Rạch Cẩm Sào	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.5	Lòng Tắc Cua	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.6	Rạch Vũng Gấm	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.7	Sông Ông Kèo	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.8	Rạch Bàng	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
6.9	Sông Ông Mai (chảy ra sông Lòng Tàu)	Huyện Nhơn Trạch	-	B	Cột A từ 01/7/2017	A
7	Tiểu lưu vực sông La Ngà	Toàn tuyến				
7.1	Sông La Ngà	Toàn tuyến	186	A	A	A
7.2	Suối Đa Tôn (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.3	Suối Mè (tên khác: Suối Me; chảy ra sông La Ngà)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.4	Suối Rét (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.5	Suối Tam Bung (chảy ra suối Rét)	Thị xã Long Khánh, huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.6	Suối Đá (chảy ra suối Tam Bung)	Thị xã Long Khánh, huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.7	Suối Gia Huỳnh (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.8	Suối Cao (chảy ra suối Gia Huỳnh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A

7.9	Suối Chết (chảy ra Suối Gia Huynh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.10	Suối Nho (chảy ra suối Tam Bung)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.11	Suối Đá Bàn (chảy ra suối Nho)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.12	Sông Sang Dốc (chảy ra suối Nho)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
7.13	Suối Trà My (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Định Quán	-	A	A	A
7.14	Suối Dar Ban Rê (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Định Quán	-	A	A	A
7.15	Suối Dar Lou (chảy ra sông La Ngà)	Huyện Định Quán	-	A	A	A
8	Tiểu lưu vực sông Bé	Đoạn qua tỉnh Đồng Nai				
8.1	Sông Bé	Đoạn qua tỉnh Đồng Nai	255,47	A	A	A
8.2	Suối Linh	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.3	Sông Bà Hào (tên khác: Suối Bà Hào, sông Đá Dựng)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.4	Sông Cây Sung	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.5	Sông Mã Đà (tên khác: Suối Mã Đà)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.6	Sông Đa Kın (chảy ra sông Mã Đà)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.7	Suối Da Kor (chảy ra sông Mã Đà)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.8	Suối Sai (chảy ra sông Mã Đà)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
8.9	Suối Cà Cốc (chảy ra sông Mã Đà)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
9	Tiểu lưu vực sông Ray	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai				
9.1	Sông Ray	Đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai	14,41	A	A	A

9.2	Suối Vọng	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.3	Suối Đá	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.4	Suối Đá Bàn (tên khác: Sông Đá Bàn)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.5	Suối Xéch (chảy ra suối Đá Bàn)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.6	Suối Thè (tên khác: Suối Mùa)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.7	Suối Nhác	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.8	Suối Lúc (chảy ra suối Nhác)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
9.9	Suối Gia Liêu	Thị xã Long Khánh, huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.10	Suối Rét (chảy ra sông Ray)	Thị xã Long Khánh, huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.11	Suối Cầu Bà (chảy ra suối Rét)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.12	Suối Cầu Ông (chảy ra suối Rét)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.13	Sông Rong (chảy ra sông Ray)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
9.14	Suối Sâu (chảy ra hồ Suối Rang)	Xã Xuân Mỹ và Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
10	Tiểu lưu vực sông, suối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc lưu vực sông Dinh	Thuộc tỉnh Đồng Nai				
10.1	Sông Dinh	Thuộc tỉnh Đồng Nai	23,87	A	A	A
10.2	Sông Giêng (chảy ra sông Dinh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
10.3	Sông Ui (tên khác: Sông Lớn, sông Gia Vị; chảy ra sông Giêng)	Huyện Xuân Lộc	5,9	A	A	A

10.4	Suối Tượng (chảy ra sông Giêng)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
10.5	Suối Rùa (chảy ra suối Tượng)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
10.6	Suối Lạnh (chảy ra sông Dinh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
10.7	Suối Gia Ui (chảy ra suối Lạnh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
10.8	Suối Cầu Xã (chảy ra suối Lạnh)	Huyện Xuân Lộc	-	A	A	A
11	Tiểu lưu vực sông Mây - sông Thao	Toàn tuyến				
11.1	Sông Mây - sông Thao	Toàn tuyến	7,07	A	A	A
11.2	Suối Gia Nhân (tên khác: Suối Gia Nhan)	Huyện Thống Nhất	-	A	A	A
11.3	Suối Trầu (chảy ra sông Mây)	Huyện Trảng Bom	-	A	A	A
11.4	Suối Bắc Hòa	Huyện Trảng Bom	-	A	A	A
11.5	Suối Gia Đức	Huyện Thống Nhất	-	A	A	A
12	Tiểu lưu vực sông Buông (tên khác: Sông Lãng Lùn, sông Nhạn)	Toàn tuyến				
12.1	Sông Buông (tên khác: Sông Lãng Lùn, sông Nhạn)	Toàn tuyến	11,31	A	A	A
12.2	Suối Tre (tên khác: Suối Dâu; chảy ra sông Buông)	Huyện Trảng Bom	-	A	A	A
12.3	Suối Sâu (chảy ra sông Buông)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Thống Nhất	-	A	A	A
12.4	Suối Bí (tên khác: Suối Công An; chảy ra sông Buông)	-		A	A	A
12.5	Suối Cầu Môn (chảy ra sông Buông)	Huyện Thống Nhất	-	A	A	A

12.6	Rạch Ông Trung (tên khác: Suối Độn; chảy ra sông Buông)	-	-	A	A	A
12.7	Suối Rậm (tên khác: Suối Thái Lan; chảy ra sông Buông)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Thống Nhất	-	A	A	A
12.8	Suối Công Lo (tên khác: Suối Rìu; chảy ra suối Rậm)	-	-	A	A	A
12.9	Suối Ngọn (chảy ra sông Buông)	Huyện Cẩm Mỹ, huyện Long Thành	-	A	A	A
12.10	Suối Đục (chảy ra sông Buông)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
12.11	Suối Sáu (chảy ra suối Đục)	Huyện Cẩm Mỹ	-	A	A	A
13	Tiểu lưu vực sông Sa Mát. Tên gọi khác: suối Sa Mách, sông Sà Mách, suối Samarch (chảy ra hồ Trị An)	Toàn tuyến (thuộc địa bàn huyện Vĩnh Cửu)				
13.1	Sông Sa Mát. Tên gọi khác: Suối Sa Mách, sông Sà Mách, suối Samarch	Toàn tuyến (thuộc địa bàn huyện Vĩnh Cửu)	13,0	A	A	A
13.2	Suối Ràng	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
13.3	Suối Cóp (chảy ra suối Ràng)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
13.4	Suối Ty (chảy ra suối Ràng)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
13.5	Suối Đục (chảy ra suối Ràng)	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
14	Tiểu lưu vực suối Háp (chảy ra hồ Trị An)	Thị xã Long Khánh, huyện Thống Nhất, huyện Định Quán	-			
14.1	Suối Háp	Thị xã Long Khánh, huyện Thống Nhất, huyện Định Quán	-	A	A	A

14.2	Suối Gia Rung Con (chảy ra suối Háp)	Thị xã Long Khánh, huyện Thống Nhất	-	A	A	A
14.3	Suối Tam Bung (chảy ra suối Háp)	Huyện Thống Nhất	-	A	A	A
14.4	Suối Hai Cò (chảy ra suối Tam Bung)	Huyện Thống Nhất	-	A	A	A
14.5	Suối Cái (chảy ra suối Háp)	Thị xã Long Khánh	-	A	A	A
15	Các suối nhỏ khác					
15.1	Suối Dar Yoa (chảy ra hồ Trị An)	Huyện Định Quán	-	A	A	A
15.2	Suối Sơn (chảy ra hồ Trị An)	Huyện Định Quán	-	A	A	A
15.3	Suối Đục (chảy ra tiểu lưu vực trung lưu sông Đồng Nai)	Huyện Định Quán	-	A	A	A

Ghi chú: (-) chưa có số liệu về lưu lượng.

2. Bảng phân vùng môi trường các hồ

STT	Tên hồ	Địa bàn	Dung tích $V \cdot 10^6$ (m^3)	Năm 2015	Từ năm 2016 đến năm 2020		Từ năm 2021
					Cột áp dụng		
1	Hồ Trị An	Huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất	2.765	A	A	A	
2	Hồ Đa Tôn	Huyện Tân Phú	19,40	A	A	A	
3	Hồ Bà Hào	Huyện Vĩnh Cửu	9,27	A	A	A	
4	Hồ Mo Nang	Huyện Vĩnh Cửu	1,15	A	A	A	
5	Hồ Núi Le	Huyện Xuân Lộc	3,5	A	A	A	
6	Hồ Gia Ui	Huyện Xuân Lộc	10,80	A	A	A	
7	Hồ Suối Vọng	Huyện Cẩm Mỹ	3,90	A	A	A	
8	Hồ Suối Đồi	Huyện Cẩm Mỹ	1,2	B	A	A	
9	Hồ Sông Mây	Huyện Trảng Bom	13,75	A	A	A	
10	Hồ Thanh Niên	Huyện Trảng Bom	0,6	A	A	A	

11	Hồ Bà Long	Huyện Trảng Bom	1,20	A	A	A
12	Hồ Suối Dầm	Huyện Trảng Bom	1,20	A	A	A
13	Hồ Suối Tre	Thị xã Long Khánh	0,64	A	A	A
14	Hồ Cầu Mới - Tuyến V - Tuyến VI	Huyện Cẩm Mỹ và Long Thành	9,0 21,0	A	A	A
15	Hồ Giao Thông	Huyện Cẩm Mỹ	0,4	B	B	A
16	Hồ Sông Ray	Thuộc tỉnh Đồng Nai (huyện Cẩm Mỹ) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (huyện Xuyên Mộc và huyện Châu Đức)	215,36	A	A	A

3. Lưu lượng các sông, suối, rạch nêu tại các bảng trên ứng với lưu lượng trung bình (Q_{tb}) từ ba (03) năm liên tiếp trở lên; dung tích (V) các hồ ứng với tổng dung tích chứa nước: Dung tích hữu ích và dung tích chết. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về lưu lượng/dung tích trung bình từ ba (03) năm liên tiếp trở lên (nguồn số liệu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo hướng dẫn tại Quy định này. Trong trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ nhỏ thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) = 0,9 (ứng với các sông, suối nhỏ) và hệ số dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_d) = 0,6 (ứng với các hồ nhỏ).

4. Cột A được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Áp dụng cột A trong bảng phân vùng môi trường các sông, suối, rạch và bảng phân vùng môi trường các hồ quy định tương ứng với cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải. Đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột A được hiểu theo nguyên tắc trên, đồng thời áp dụng cột A đối với nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận trong các trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, rạch, hồ chưa được nêu tên trong bảng phân vùng được sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt”.

b) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, hồ hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “Nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt”.

c) Các sông, suối, hồ thuộc tỉnh Đồng Nai sau khi chảy qua địa bàn các tỉnh giáp ranh với tỉnh Đồng Nai có mục đích sử dụng nước là “Nguồn nước sinh hoạt”.

5. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f), hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thay đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

6. Lộ trình áp dụng hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q): Nguồn tiếp nhận nước thải, hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với quy định tại Quy định này được áp dụng theo Quy định này, trong đó:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đầu tư mở rộng quy mô, công suất và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, bao gồm cả các cơ sở đang trong quá trình xây dựng và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải áp dụng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động sản xuất trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng hệ số K_q theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 áp dụng hệ số K_q theo Quy định này đối với tất cả các cơ sở, dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

7. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

a) Thủ tục môi trường, tài nguyên nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

b) Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; tổng lượng nước sử dụng; số lượng nguồn phát sinh nước thải công nghiệp; các thông số của nguồn xả nước thải; đo lưu lượng các nguồn xả thải; kiểm toán chất thải./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

PHỤ LỤC II

**Quy định phân vùng môi trường môi trường không khí
để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp**

*(Kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

1. Phân vùng môi trường không khí bao gồm 04 vùng như sau:

a) Vùng 1: Áp dụng hệ số vùng (K_v) = 0,6, bao gồm:

- Vườn Quốc gia Cát Tiên; Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá khác được xếp hạng; trong đó:

+ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004 gồm: Vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

+ Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 1 dưới hai (02) km.

b) Vùng 2: Áp dụng hệ số $K_v = 0,8$, bao gồm:

- Nội thành, nội thị các đô thị sau:

+ Thành phố Biên Hòa;

+ Thị xã Long Khánh gồm các phường: Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân An, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Bình;

+ Thị trấn Long Thành thuộc huyện Long Thành;

+ Thị trấn Trảng Bom thuộc huyện Trảng Bom;

+ Huyện Nhơn Trạch;

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại Tiết 1 của vùng 2 dưới hai (02) km.

c) Vùng 3: Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ gồm:

- Nội thành, nội thị các đô thị sau:

+ Thị trấn Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu;

+ Thị trấn Gia Ray thuộc huyện Xuân Lộc;

+ Thị trấn Định Quán thuộc huyện Định Quán;

+ Thị trấn Tân Phú thuộc huyện Tân Phú;

- Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị tại Tiết 1 của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị các đô thị này lớn hơn hoặc bằng hai (02) km;

- Các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch. Trường hợp khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong khu vực thuộc vùng 1, vùng 2 hoặc có khoảng cách đến ranh giới vùng 1, vùng 2 nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số K_v tương ứng của vùng 1 hoặc vùng 2.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại Tiết 1, Tiết 2, Tiết 3 của vùng 3 dưới hai (02) km.

d) Vùng 4: Vùng nông thôn - miền núi áp dụng hệ số $K_v = 1,2$, bao gồm: Các xã thuộc các huyện và các xã thuộc thị xã Long Khánh (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2 và 3).

đ) Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị thì áp dụng hệ số vùng K_v tương ứng với loại đô thị theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có ranh giới nằm giữa từ 02 vùng trở lên và nhỏ hơn 02 km thì áp dụng khu vực ưu tiên lần lượt theo các vùng 1, 2, 3 và 4 (hệ số K_v tương ứng: 0,6; 0,8; 1,0; 1,2).

3. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_p), hệ số vùng (K_v) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Hệ số vùng (K_v) của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với Quy định này được áp dụng theo Quy định này kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị, thay đổi địa giới hành chính thì áp dụng hệ số vùng K_v tương ứng với từng vùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

5. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn khí thải công nghiệp có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

a) Thủ tục môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

b) Số lượng nguồn phát sinh khí thải; thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; loại, khối lượng và chất lượng nhiên liệu tiêu thụ; các thông số của nguồn phát thải; đo lưu lượng các nguồn phát thải; kiểm toán chất thải./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh